

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tam Kỳ, ngày 12 tháng 9 năm 2023

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được xét duyệt: Ban quản lý các Khu Kinh tế và Khu Công nghiệp tỉnh Quảng Nam

Mã chương: 599

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

Ông: Thiều Việt Dũng Chức vụ : P. Trưởng Ban

Ông: Trần Ngọc Hùng Chức vụ: Kế toán trưởng

Bà: Nguyễn Thị Lộc Chức vụ: Kế toán viên

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt/thẩm định:

Bà: Phan Thị Cẩm Văn Chức vụ: Trưởng Phòng HCSN

Bà: Dương Thị Hồng Anh Chức vụ: Chuyên viên

Bà: Trần Thị Lâm Tuyên Chức vụ: Chuyên viên

Bà: Dương Thị Mỹ Hạnh Chức vụ: Chuyên viên

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt: Quyết toán nguồn ngân sách năm 2022

Trên cơ sở báo cáo quyết toán năm 2022 do Ban quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh lập và hồ sơ chứng từ lưu trữ tại đơn vị, Tổ kiểm tra Sở Tài chính tiến hành kiểm tra chứng từ chi tiết kế toán của đơn vị theo phương pháp chọn mẫu chứng từ để đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chỉ được UBND tỉnh giao tại đơn vị, tính chấp hành theo Luật hạch toán kế toán hiện hành của đơn vị.

2. Số liệu quyết toán

2.1. Nguồn ngân sách cấp năm 2022:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang : 345.021.751 đồng;

- Dự toán được giao trong năm : 18.897.000.000 đồng;

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm : 18.213.000.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm : 953.000.000 đồng;

+ Dự toán giảm trong năm : 269.000.000 đồng;

(bao gồm: Dự toán giảm trong năm theo Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam để quản lý tập trung nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương số tiền 216.000.000 đồng; Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh số tiền 53.000.000 đồng)

- Dự toán được sử dụng trong năm : 19.242.021.751 đồng

- Kinh phí quyết toán : 17.656.394.238 đồng;
- Dự toán còn lại cuối năm tại KB : 1.585.627.513 đồng.
- + Kinh phí bị hủy bỏ : 1.474.494.035 đồng;
- + Số dư dự toán chuyển sang năm sau: 111.133.478 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm)

2.2. Nguồn thu phí, lệ phí:

- Phí

- Tổng số thu trong năm: 257.247.500 đồng,
- Tổng số nộp NSNN: 70.686.550 đồng,
- Số phí được khấu trừ, để lại: 186.560.950 đồng.

- Lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 3.225.000 đồng,
- Tổng số nộp NSNN: 3.225.000 đồng,
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 02 đính kèm)

3. Nội dung đối chiếu kết quả hoạt động dịch vụ và nguồn thu khác:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 8.442.312.552 đồng
- Trong đó:
- + Trích lập Quỹ: 5.065.387.531 đồng;
- + Tạo nguồn cải cách tiền lương: 3.376.925.021 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 03 đính kèm)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Công tác lập dự toán:

Ban quản lý các Khu Kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh (gọi tắt là Ban quản lý) căn cứ văn bản hướng dẫn của cơ quan tài chính, tiêu chuẩn, chế độ, định mức chi để xây dựng dự toán chi ngân sách hằng năm đảm bảo theo biểu mẫu và thời gian quy định.

Đơn vị xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ áp dụng cho năm 2022 theo quy định và điều hành chi tiêu các nguồn kinh phí theo dự toán được giao, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị trong năm.

2. Về việc lập sổ sách, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, tổng hợp quyết toán ngân sách:

- Chứng từ, sổ sách kế toán sắp xếp gọn gàng.
- Lập và gửi báo cáo tài chính đúng thời gian quy định.
- Số liệu báo cáo quyết toán khớp đúng với số liệu Kho bạc nhà nước về tổng số và chi tiết theo hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

3. Về công tác tổng hợp quyết toán ngân sách:

Tại thời điểm Tổ xét duyệt Sở Tài chính kiểm tra, đơn vị đã lập Biên bản xét duyệt đối với 02 (hai) đơn vị trực thuộc là Ban quản lý Cửa khẩu quốc tế Nam Giang, Trung tâm Phát triển hạ tầng; đã Thông báo xét duyệt quyết toán trên cơ sở các Biên bản được lập theo quy định. Đối với Văn phòng Ban chưa

thực hiện xét duyệt quyết toán và chưa thông báo xét duyệt quyết toán theo quy định.

4. Về tình hình thực hiện kinh phí từ nguồn thu phí để lại

Đơn vị đã thực hiện nộp NSNN các khoản thu phí, lệ phí phát sinh trong năm đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

5. Về tình hình thực hiện kinh phí ngân sách năm 2022:

5.1. Chi hoạt động quản lý hành chính nhà nước

a. Nguồn kinh phí tự chủ:

Tổng dự toán được sử dụng trong năm: 7.031.721.751 đồng (bao gồm: Quỹ tiền lương và chi hoạt động thường xuyên phân bổ năm 2022: 7.031.721.751 đồng; nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm trước chuyển sang: 170.000.000 đồng; giảm dự toán thu hồi quản lý tập trung tại NSNN nguồn cải cách tiền lương -170.000.000 đồng). Kinh phí quyết toán: 6.923.252.764 đồng. Dự toán còn lại được chuyển sang năm sau 108.468.987 đồng.

Nhìn chung, đơn vị thực hiện quản lý, kiểm soát chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành; chứng từ thanh toán cơ bản đảm bảo quy trình, thủ tục theo quy định. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn tại đơn vị còn tồn tại nội dung sau:

- Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Ban quản lý tại Quyết định số 13/QĐ-KKTCN ngày 14/01/2022 và Quyết định số 82/QĐ-KKTCN ngày 04/5/2022, trong đó có quy định khoán chế độ bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật dành cho cán bộ công chức làm công tác lưu trữ là 10.000 đồng/ngày làm việc (tương ứng 220.000 đồng/tháng); thực tế Ban quản lý đã chi vào lương hàng tháng cho 02 cán bộ công chức với mức 220.000 đồng/người/tháng là không đúng quy định tại khoản 2, Điều 3, Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18/10/2013 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại.

b. Nguồn kinh phí không tự chủ:

Dự toán được sử dụng trong năm: 5.338.300.000 đồng; Kinh phí quyết toán: 4.402.950.800 đồng; Dự toán còn lại cuối năm (hủy bỏ): 935.349.200 đồng.

Nhìn chung, Ban quản lý đã quản lý, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chi không tự chủ theo đúng nhiệm vụ chi UBND tỉnh giao.

5.2. Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế

Dự toán được sử dụng trong năm: 6.272.000.000 đồng; Kinh phí quyết toán: 5.870.075.394 đồng; Dự toán còn lại cuối năm: 401.924.606 đồng, gồm: dự toán còn lại được chuyển sang năm sau 2.664.491 đồng; dự toán hủy bỏ 399.260.115 đồng.

Nhìn chung, đơn vị thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, định mức tài chính hiện hành và thanh quyết toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; tuy nhiên còn tồn tại một số nội dung sau:

- Đối với các chứng từ thanh toán chi ấn phẩm trên các Báo, Đài để tuyên truyền, giới thiệu xúc tiến đầu tư, còn chứng từ chưa đầy đủ hồ sơ đề nghị Ban quản lý bổ sung đầy đủ, như: chưa kèm theo các ấn phẩm đã ký kết và phát hành; nội dung ký kết tuyên truyền chung chung (Hợp đồng số 31 ngày 11/11/2021 với nội dung ký kết "PR").

- Thanh toán vé máy bay hạng vé phổ thông đi Hà Nội cho Lãnh đạo Ban tại CT số 1654 ngày 07/12/2022 số tiền 5.520.000 đồng để Lãnh đạo Ban tham gia chuyên công tác của Ban Tổ chức Trung ương (xuất phát tại Hà Nội, kinh phí đoàn đi do phía đối tác tài trợ) theo Quyết định số 734-QĐ/TU ngày 25/10/2022 của Tỉnh ủy từ nguồn dự toán giao không thường xuyên ngoài định mức thực hiện nhiệm vụ xúc tiến đầu tư là chưa phù hợp nhiệm vụ UBND tỉnh giao.

- Thanh toán mua quà tặng cho các đối tác trong các chuyến công tác xúc tiến đầu tư từ nguồn dự toán giao không thường xuyên ngoài định mức thực hiện nhiệm vụ xúc tiến đầu tư nhưng chưa có chủ trương của UBND tỉnh về quà tặng là chưa đảm bảo quy định.

- Thanh toán tiền điện Cảng hàng không tháng 11/2022 và tháng 12/2022 tại CT số 1661 ngày 03/01/2023 số tiền 38.511.392 đồng cho Điện Lực Núi Thành để thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao "Quản lý, vận hành hệ thống điện đường vào Cảng Hàng không Chu Lai", theo đó, tổng kinh phí quyết toán thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao "Quản lý, vận hành hệ thống điện đường vào Cảng Hàng không Chu Lai" vượt dự toán giao (509.970.527 đồng/ 500.000.000 đồng dự toán giao), phần kinh phí vượt 9.970.527 đồng Ban quản lý đã sử dụng nguồn xúc tiến đầu tư để thanh toán là chưa phù hợp nhiệm vụ UBND tỉnh giao.

Theo giải trình của Ban quản lý, các Giấy báo tiền điện của Điện lực phát hành ngày 31/12/2022 (Giấy báo số PC05BB0928248; Giấy báo số PC05BB0928249) vào cuối năm ngân sách không thể báo cáo UBND tỉnh cho điều chỉnh nhiệm vụ chi theo quy định trong khi phía cung cấp điện yêu cầu thanh toán đủ tiền điện nếu không sẽ cắt điện tuyến đường này. Vì lý do khách quan nên đơn vị đã sử dụng nguồn kinh phí chưa phù hợp, Ban quản lý đề nghị được rút kinh nghiệm nội dung này.

5.3. Chi hoạt động sự nghiệp môi trường

Dự toán được sử dụng trong năm: 600.000.000 đồng; Kinh phí quyết toán: 460.115.280 đồng; Dự toán còn lại cuối năm (hủy bỏ): 139.884.720 đồng.

Ban quản lý đã quản lý, triển khai thực hiện đúng nhiệm vụ chi UBND tỉnh giao.

5.4. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương

Năm 2022, Ban quản lý đã thực hiện trích tạo nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu phí được để lại, từ kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc theo quy định.

Trong năm 2022, thực hiện Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh về việc Thành lập Ban Quản lý Cửa khẩu quốc tế Nam Giang trực thuộc Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam, trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm bồi thường giải phóng mặt bằng, Ban quản lý đã ban hành các Quyết định số 106/QĐ-KKTCN ngày 03/6/2022, Quyết định số 107/QĐ-KKTCN ngày 03/6/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc; theo đó, Trung tâm Phát triển hạ tầng nhận bàn giao nguồn CCTL của Trung tâm bồi thường giải phóng mặt bằng (cũ).

Số liệu nguồn cải cách tiền lương năm 2022 của Ban quản lý như sau:

Nội dung	Số tiền (đồng)
1. Số dư năm 2021 chuyển sang 2022	40.328.110.227
2. Điều chỉnh giảm nguồn CCTL tại đơn vị quản lý tập trung tại ngân sách tỉnh	-216.000.000
3. Trích lập nguồn CCTL năm 2022	3.376.925.021
4. Nguồn KP thực hiện CCTL chuyển sang năm 2023 (5=1+2+3)	43.489.035.247

Đề nghị Ban quản lý sử dụng quản lý nguồn CCTL còn lại chuyển sang năm sau để tạo nguồn thực hiện CCTL theo chi tiết tại **Phụ lục 04** kèm theo, đơn vị không được sử dụng cho mục đích khác.

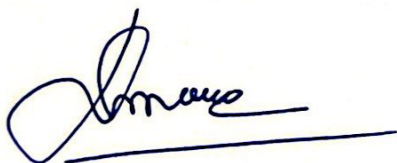
5. Quản lý sử dụng tài sản công:

- Đơn vị lập sổ theo dõi tài sản và cuối năm thực hiện kiểm kê tài sản đảm bảo theo quy định.

- Đơn vị đã ban hành Quyết định số: 12/QĐ-KKTCN ngày 14/01/2022 Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công áp dụng thực hiện tại đơn vị đảm bảo đúng quy định.

Biên bản được thống nhất thông qua và lập thành 04 bản, Sở Tài chính lưu 02 bản, Ban quản lý lưu 02 bản./.

Đại diện Tổ xét duyệt
Trưởng phòng HCSN



Phan Thị Cẩm Văn

Đại diện đơn vị



Thieu Viet Dung

PHỤ LỤC: SỔ LIỆU QUYẾT TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH 2022
 Đơn vị: Ban Quản lý các Khu kinh tế - Khu công nghiệp tỉnh - Chương 599

I. Số liệu tổng hợp

Nội dung	Số tiền	Khoản 278				Khoản 338				Khoản 341			
		nguồn 12	nguồn 13	nguồn 14	nguồn 15	nguồn 12	nguồn 13	nguồn 14	nguồn 15	nguồn 12	nguồn 13	nguồn 14	nguồn 15
- Dự toán được giao năm 2022	19.242.021.751	600.000.000		0	597.000.000	5.675.000.000		0	597.000.000	5.338.300.000	7.031.721.751	0	0
+ Số dư dự toán năm trước chuyển sang	345.021.751					25.000.000		46.000.000		65.300.000	38.721.751	170.000.000	
+ Dự toán giao đầu năm	18.213.000.000	600.000.000				5.347.000.000		0	0	5.273.000.000	6.993.000.000	0	0
+ Dự toán bổ sung trong năm	953.000.000					356.000.000			597.000.000				
+ Dự toán giảm trong năm theo: Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam (quản lý tập trung nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương); Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh	-269.000.000					-53.000.000		-46.000.000				-170.000.000	
- Kinh phí quyết toán năm 2022	17.656.394.238	460.115.280				5.275.739.885		0	594.335.509	4.402.950.800	6.923.252.764	0	0
- Số dư cuối 2022, gồm:	1.585.627.513	139.884.720				399.260.115		0	2.664.491	935.349.200	108.468.987	0	0
+ Dự toán chuyển sang năm sau	111.133.478								2.664.491		108.468.987		
+ Dự toán hủy bỏ	1.474.494.035	139.884.720				399.260.115				935.349.200			

II. Số liệu quyết toán chi tiết:

Nội dung	Số tiền	Khoản 278				Khoản 338				Khoản 341			
		nguồn 12	nguồn 13	nguồn 14	nguồn 15	nguồn 12	nguồn 13	nguồn 14	nguồn 15	nguồn 12	nguồn 13	nguồn 14	nguồn 15
6001	17.656.394.238	460.115.280				5.275.739.885		-	594.335.509	4.402.950.800	6.923.252.764	-	-
6003	3.610.396.225					721.777.455			102.154.600		2.786.464.170		
6051	86.670.306					86.670.306							
6101	242.725.304										242.725.304		
6102	192.176.731					27.022.151			7.301.000		165.154.580		
6103	62.580.003					55.279.003			23.863.840				
	193.330.480					169.466.640							

Nội dung	Số tiền	Khoản 278			Khoản 338			Khoản 341		
		nguồn 12			nguồn 12			nguồn 12		
6105	94.315.350				74.560.819			8.940.641	10.813.890	nguồn 14
6107	5.280.000								5.280.000	
6113	5.662.000				5.215.000			447.000		
6114	51.866.412							51.866.412		
6121	8.940.000				8.195.000			745.000		
6124	801.409.987								801.409.987	
6149	254.260.570				234.510.620			19.749.950		
6199	3.200.000							12.130.000		
6201	69.499.000								3.200.000	
6249	6.100.000				400.000				57.369.000	
6299	75.134.000								5.700.000	
6301	1.032.773.754				145.562.099			17.877.057	75.134.000	
6302	189.308.981				29.764.211			3.064.638	869.334.598	
6303	86.104.226				14.526.330			2.043.092	156.480.132	
6304	13.895.972				7.440.499			1.021.546	69.534.804	
6349	17.386.681								5.433.927	
6404	686.000.000								17.386.681	
6449	19.200.000								686.000.000	
6501	610.366.157				485.634.915			15.453.353	19.200.000	
6502	9.287.570								109.277.889	
6503	275.321.080				74.482.000				9.287.570	
6504	5.640.000								200.839.080	
6551	17.838.594								5.640.000	
6552	107.751.110				21.661.000			2.421.000	15.417.594	
6553	25.546.640							22.400.000	20.390.110	
6599	134.194.872				6.255.000			47.741.000	25.546.640	
6601	20.846.371				151.663				80.198.872	
6603	20.985.409								20.694.708	
6605	27.997.692								20.985.409	
6606	236.408.000			9.828.000					24.238.076	
6608	98.280.000				226.230.000				350.000	
6651	4.912.794				98.280.000					
6652	1.000.000				3.000.000				1.912.794	
6655	9.000.000				1.000.000					
6699	6.480.000				9.000.000					
					4.000.000				2.480.000	

Nội dung	Số tiền	Khoản 278				Khoản 338				Khoản 341		
		nguồn 12				nguồn 12				nguồn 12	nguồn 13	nguồn 14
6701	194.318.463					181.073.000				2.988.000	10.257.463	
6702	52.111.450					48.240.000				2.571.450	1.300.000	
6703	68.541.330					64.742.500				2.448.830	1.350.000	
6704	300.000.000					23.000.000				7.000.000	270.000.000	
6751	99.750.002					66.750.002				33.000.000		
6758	500.000										500.000	
6799	672.900.016					181.497.000				30.000.000	9.570.016	
6901	14.430.979										14.430.979	
6907	4.147.567.000											
6912	3.752.408											
6913	1.500.000										3.752.408	
6949	1.473.935.808					1.451.385.736					1.500.000	
6954	50.700.000										12.999.272	
6955	43.880.000									9.550.800		
7049	475.091.280					320.994.000				50.700.000		
7053	12.000.000					12.000.000					28.900.000	
7753	1.278.000					1.278.000					3.810.000	
7756	10.194.638											
7757	11.083.400									110.000	10.084.638	
7761	42.000.000					42.000.000					11.083.400	
7799	203.342.493					162.411.320						
7851	1.444.700										28.390.073	
8152	356.000.000					206.524.000					1.444.700	



PHỤ LỤC 02: SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2022
ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU KINH TẾ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH



Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
I	PHÍ						
	Tổng số						
	- Tổng số thu	320.000.000	320.000.000	-	257.247.500	257.247.500	-
	- Số phải nộp NSNN	80.000.000	80.000.000	-	70.686.550	70.686.550	-
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	240.000.000	240.000.000	-	186.560.950	186.560.950	-
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường						
	- Tổng số thu				-	-	-
	- Số phải nộp NSNN				-	-	-
	- Số được khấu trừ hoặc để lại				-	-	-
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.						
	- Tổng số thu				257.247.500	257.247.500	-
	- Số phải nộp NSNN				70.686.550	70.686.550	-
	- Số được khấu trừ hoặc để lại				186.560.950	186.560.950	-
II	LỆ PHÍ						
	Lệ phí Cấp GPXD						
	- Tổng số thu				3.225.000	3.225.000	-
	- Số phải nộp NSNN				3.225.000	3.225.000	-

PHỤ LỤC 03: ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU KINH TẾ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Văn phòng Ban	TTPHT	Chức tịch
A	B			2	2a	2b	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp						
1	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại	1	186.560.950	186.560.950	186.560.950	-	-
2	Chi phí	2	26.892.000	26.892.000	26.892.000	-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	3	159.668.950	159.668.950	159.668.950	-	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ						
1	Doanh thu	4	28.911.876.517	28.911.876.517	-	28.911.876.517	-
2	Chi phí	5	19.246.989.570	19.246.989.570	-	19.246.989.570	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	6	9.664.886.947	9.664.886.947	-	9.664.886.947	-
III	Hoạt động tài chính						
1	Doanh thu	7	681.417.556	681.417.556		681.417.556	-
2	Chi phí	8	-	-		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	9	681.417.556	681.417.556	-	681.417.556	-
IV	Hoạt động khác						
1	Thu nhập khác	10	7.000.000	7.000.000		7.000.000	-
2	Chi phí khác	11	-	-		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	12	7.000.000	7.000.000	-	7.000.000	-
V	Chi phí thuế TNDN	13	2.070.660.901	2.070.660.901	-	2.070.660.901	-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (14 = 3+6+9-12)	14	8.442.312.552	8.442.312.552	159.668.950	8.282.643.602	-
1	Phân phối cho các quỹ	16	5.065.387.531	5.065.387.531	95.801.370	4.969.586.161	-
2	Kinh phí cải cách tiền lương năm 2022	17	3.376.925.021	3.376.925.021	63.867.580	3.313.057.441	-

Phụ lục 04: TỔNG HỢP/KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị: Ban quản lý các Khu Kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh

Nội dung	Tổng số	Trong đó:				Đơn vị: đồng
		VP Ban	TTBT GPMB	BQL CKQT Nam Giang	Trung tâm PTHTT	
1. Số dư năm 2021 chuyển sang 2022	1=2+3+4+5 40.328.110.227	2 691.170.060	3 4.405.125.667	4 0	5 35.231.814.500	
2. Điều chỉnh giảm nguồn CCTL tại đơn vị năm 2022 (quản lý tập trung nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh)	-216.000.000	-170.000.000	-46.000.000		0	
3. Điều chỉnh tăng/giảm nguồn CCTL tại các đơn vị năm 2022 (do tổ chức lại TT BTGPMB thành BQL CK quốc tế Nam Giang và chuyển giao nhiệm vụ)	0		-4.359.125.667	0	4.359.125.667	
4. Trích 40% nguồn thu phí được để lại năm 2022	3.376.925.021	63.867.580	0	0	3.313.057.441	
5. Nguồn KP thực hiện CCTL chuyển sang năm 2023 (1+2+3-4)	43.489.035.247	585.037.640	0	0	42.903.997.608	